

Bản án số: 230/2024/DS-PT

Ngày: 13/5/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Tiến - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do có kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4767/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn:

1. Ông Vũ Trí N, sinh năm 1972.

2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, Bắc Giang; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Bùi Hữu T1, sinh năm 1995; Địa chỉ: Tầng B, tòa nhà I, số B Đê L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; Có mặt.

\* Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Có đơn xin vắng mặt.

2. Anh Đặng Văn Q, sinh năm 1975.

HKTT: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện ở nước ngoài không rõ địa chỉ; Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T: Ông Dương Minh K - Luật sư của Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Vũ Trí N, bà Lê Thị C và người đại diện theo ủy quyền là anh Bùi Hữu T1 thống nhất trình bày:*

Do có mối quan hệ làm ăn, quen biết nên vợ chồng bà đã nhiều lần cho vợ chồng anh Q, chị T vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 18/3/2011 âm lịch (tức ngày 20/4/2011 dương lịch), vay số tiền là 1.500.000.000 đồng, mục đích vay là để kinh doanh, vợ chồng anh Q, chị T có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) số BB 147035 do UBND huyện L cấp cho anh Đặng Văn Q, chị Nguyễn Thị T, diện tích 72m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 705, tờ bản đồ 19, địa chỉ: Quốc lộ C, phố B, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Ngày 15/5/2011 âm lịch (tức ngày 16/6/2011 dương lịch), vay số tiền 260.000.000 đồng.

- Ngày 11/7/2011 âm lịch (tức ngày 10/8/2011 dương lịch), vay số tiền 200.000.000 đồng.

- Ngày 07/9/2011 âm lịch (tức ngày 03/10/2011 dương lịch), vay số tiền 800.000.000 đồng, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng. Vợ chồng anh Q, chị T có thể chấp 01 GCNQSD đất số BĐ 273031 do UBND huyện L cấp cho anh Q, chị T, diện tích 81m<sup>2</sup> đất ở thuộc lô A, khu L, thôn T, xã T, huyện L. Khoảng 01 tháng sau, chị T mượn lại GCNQSD đất nhưng sau đó không đưa lại GCNQSD đất cho bà.

- Ngày 28/3/2011 âm lịch (tức ngày 30/4/2011 dương lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 30/11/2011 âm lịch (tức ngày 24/12/2011 dương lịch), vay số tiền 261.500.000 đồng.

- Ngày 06/7/2012, vay số tiền 1.100.000.000 đồng.

Trong tất cả các lần vay tiền nêu trên, 02 bên có lập “Giấy biên nhận vay tiền”, anh Q, chị T ký vào giấy vay tiền. Lãi suất do các bên thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/triệu/ngày.

Từ khi vay tiền đến nay, anh Q, chị T chưa trả tiền gốc và lãi như thỏa thuận. Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Q, chị T phải trả tổng số tiền 4.221.500.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, sau khi có kết luận giám định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 147035 hiện anh Đặng Văn Q, chị Nguyễn Thị T đang thế chấp cho ông bà để vay số tiền 1.500.000.000 đồng là GCNQSD đất giả. Ông, bà đã có đơn tố giác về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh Q, chị T đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

Ngày 19/9/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B có thông báo số 4304/TB-CSHS thông kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm, thông báo cho ông bà biết là đã khởi tố vụ án về tội “Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Vì vậy, ông bà đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.500.000.000 đồng mà vợ chồng anh Q, chị T vay ngày 18/3/2011 (âm lịch), đề nghị Tòa án buộc anh Q, chị T phải trả số tiền 2.721.500.000 đồng tiền gốc vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

**\* Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:**

Chị xác nhận chữ ký, chữ viết: “Nguyễn Thị T” ở dưới mục “Người vay tiền ký nhận” của 07 “Giấy biên nhận vay tiền” là chữ ký và chữ viết của chị. Tuy nhiên, sau khi ký thì vợ chồng ông N, bà C chưa giao tiền cho chị, chị chưa được nhận số tiền vay. Việc anh Q là chồng chị có ký trong giấy vay tiền và nhận được tiền hay không thì chị không biết.

Đối với anh Đặng Văn Q tại thời điểm giải quyết vụ án, anh Q đã xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không cung cấp địa chỉ cho nguyên đơn. Tòa án đã yêu cầu chị T cung cấp địa chỉ nơi cư trú của anh Q nhưng chị T cho rằng không biết địa chỉ của anh Q và cũng không cung cấp cho Tòa án.

Tại Công văn số 15837/QLXNC-P5 ngày 14/7/2021 của Cục X Bộ C2 cung cấp: Ông Đặng Văn Q đã xuất cảnh 14 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 20/02/2015, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Quá trình giải quyết, ngày 13/10/2021 ông Vũ Trí N và bà Lê Thị C có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đối với 02 thửa đất mang tên anh Q, chị T là thửa đất số 36, tờ bản đồ QHPL, GCNQSD đất AO 507681 do UBND huyện L cấp ngày 29/10/2008 và thửa đất số 17, tờ bản đồ QH do UBND huyện L cấp ngày 22/02/2011. Ngày 25/10/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT đối với quyền sử dụng đất tại: T, tờ bản đồ số QHPL tại khu L, thôn T, xã T, huyện L, tỉnh

Bắc Giang, diện tích 81m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ AO 507681, số vào sổ H04725 do UBND huyện L cấp ngày 29/10/2008 cho ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị T và thửa số 17, tờ bản đồ số QH tại khu L, thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, diện tích 81m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số BĐ 273031, số vào sổ CH04401 do UBND huyện L cấp ngày 22/02/2011 cho ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị T để đảm bảo việc thi hành án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 13/11/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 161, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 289, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Trí N và bà Lê Thị C.

Buộc anh Đặng Văn Q và chị Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho vợ chồng ông Vũ Trí N, bà Lê Thị C số tiền gốc vay là 2.721.500.000 đồng và 3.063.745.200 đồng tiền lãi tính đến hết ngày 13/11/2023. Cụ thể anh Đặng Văn Q và chị Nguyễn Thị T mỗi người phải trả số tiền 2.892.622.600 đồng (trong đó tiền gốc là 1.360.750.000 đồng và 1.531.872.600 đồng tiền lãi tính đến hết ngày 13/11/2023).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh Đặng Văn Q và chị Nguyễn Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 1.500.000.000 đồng theo giấy vay ngày 18/3/2011.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Đặng Văn Q và chị Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 113.785.245 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (cụ thể mỗi người phải chịu 56.892.622 đồng).

- Hoàn trả ông Vũ Trí N, bà Lê Thị C 56.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005401 ngày 09/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 01/12/2023, bị đơn chị Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn là ông Vũ Trí N, bà Lê Thị C vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Bùi Hữu T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến thống nhất với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định các Giấy biên nhận vay tiền mà ông N cung cấp làm căn cứ để khởi kiện hợp đồng vay tài sản là các hợp đồng chưa có hiệu lực pháp luật và đề nghị xử bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện của ông N, bà C; đồng thời đề nghị áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án. Luật sư K còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không gửi văn bản và thông báo cho bà T về việc Tòa án đã thu thập được chứng cứ để bà T thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định, không thông báo kết quả phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với ông Đặng Văn Q; không giải quyết đơn khiếu nại của bà T đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và xác định bị đơn ông Đặng Văn Q hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ là không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ do Tòa án thu thập. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên 06 Giấy vay nhận tiền do nguyên đơn khởi kiện là 06 hợp đồng dân sự chưa có hiệu lực, hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 25/10/2021.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá các tài liệu, chứng cứ phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị T không xuất trình được tài liệu gì, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

**[1]. Về tố tụng:**

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của chị T được gửi trong thời hạn quy định của pháp luật, đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Anh Đặng Văn Q xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không cung cấp địa chỉ cho nguyên đơn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu chị T cung cấp địa chỉ nơi cư trú của anh Q nhưng chị T khai chị không biết địa chỉ của anh Q và cũng không cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh thể hiện ngày 13/4/2023 anh Q có văn bản ủy quyền cho chị T thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất tại thôn K, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, anh Q và chị T vẫn giữ liên lạc với nhau nhưng anh Q và chị T đều cố tình không cung cấp địa chỉ cho nguyên đơn. Căn cứ hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt anh Q là đảm bảo đúng quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành niêm yết giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với anh Q 02 lần theo đúng quy định pháp luật, chị T có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

**[2]. Về nội dung:** Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1]. Nguyên đơn ông Vũ Trí N, bà Lê Thị C khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Đặng Văn Q, chị Nguyễn Thị T phải trả tổng số tiền là 4.221.500.000 đồng (theo 07 giấy vay tiền) và lãi suất theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà C đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.500.000.000 đồng mà vợ chồng anh Q, chị T vay theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 18/3/2011, chỉ đề nghị Tòa án buộc anh Q, chị T phải trả số tiền vay gốc là 2.721.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 1.500.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 18/3/2011 là đúng quy định pháp luật.

[2.2]. Về số tiền vay gốc:

Ông N, bà C yêu cầu anh Q, chị T phải trả số tiền 2.721.500.000 đồng mà ông N, bà C đã cho anh Q, chị T vay thể hiện tại 06 “Giấy biên nhận vay tiền” có chữ ký, chữ viết Đặng Văn Q và Nguyễn Thị T ở phần người vay tiền ký nhận, cụ thể:

- Ngày 15/5/2011 âm lịch (tức ngày 16/6/2011 dương lịch) vay số tiền 260.000.000 đồng;
- Ngày 11/7/2011 âm lịch (tức ngày 10/8/2011 dương lịch) vay số tiền 200.000.000 đồng;
- Ngày 07/9/2011 âm lịch (tức ngày 03/10/2011 dương lịch) vay số tiền 800.000.000 đồng;
- Ngày 28/9/2011 âm lịch (tức ngày 30/4/2011 dương lịch) vay số tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 30/11/2011 âm lịch (tức ngày 24/12/2011 dương lịch) vay số tiền 261.500.000 đồng;
- Ngày 06/7/2012 dương lịch vay số tiền 1.100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết, chị T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các Giấy biên nhận vay tiền trên là do chị viết ra nhưng chị không đồng ý trả tiền gốc và tiền lãi cho nguyên đơn và cho rằng chị chỉ mới ký vào Giấy biên nhận vay tiền chứ ông N, bà C chưa giao tiền cho chị, chị chưa nhận số tiền này.

Xét thấy: Trong 06 Giấy biên nhận vay tiền mà ông N, bà C xuất trình thì tại Giấy vay nhận tiền các ngày 11/7/2011, 28/3/2011 có ghi rõ “*Ông (bà) Ngãi C1 đã giao đủ số tiền trên cho tôi, tôi cam kết sẽ sử dụng số tiền vay trên đúng mục đích và trả nợ đúng thời hạn ghi ở trên*”. Các giấy vay tiền còn lại (ngày 15/5/2011, ngày 07/9/2011, ngày 30/11/2011, ngày 06/7/2012) đều thể hiện “*Đến ngày 30 hàng tháng tôi sẽ thanh toán hết số tiền trên*”. Như vậy, tại thời điểm ký vào các Giấy biên nhận vay tiền này, chị T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để nhận biết được tính chất và nội dung thể hiện tại Giấy biên vay tiền cũng như nhận thức được việc ký vào Giấy biên nhận vay tiền với tư cách là “người vay tiền ký nhận”, đồng nghĩa với việc thừa nhận các bên trong giao dịch đã hoàn thành việc vay và giao nhận tiền. Mặt khác, nếu không có việc ông N, bà C1 giao tiền cho anh Q, chị T thì không có việc chị T đồng ý ký liên tiếp nhiều Giấy biên nhận vay tiền như vậy. Ngoài lời trình bày của chị T thì chị T cũng không có tài liệu nào chứng minh là anh Q, chị T chưa nhận số tiền đã ký vay trong Giấy biên nhận vay tiền. Do đó, việc chị T cho rằng chị chưa được nhận số tiền vay của ông N, bà C1; ông N, bà C1 chưa đưa tiền anh, chị là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Thời điểm vay tiền, anh Q đang ở Việt Nam và cùng chị T ký vào các Giấy biên nhận vay tiền đối với các khoản tiền vay trên trong thời kỳ hôn nhân, cuộc sống hôn nhân của anh Q, chị T hòa thuận, cùng nhau làm ăn tạo dựng cuộc sống gia đình nên anh Q, chị T cùng phải có nghĩa vụ trả cho bà ông N, bà C1 số tiền đã vay. Hiện tại anh Q, chị T đã ly hôn và được giải quyết tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2017/HNGĐ-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Q, chị T phải liên đới trả cho vợ chồng ông N, bà C1 2.721.500.000 đồng tiền gốc là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3]. Về tiền lãi:

Tại mặt sau của các Giấy biên nhận vay tiền: Đối với khoản vay 100.000.000 đồng có ghi đã trả lãi đến ngày 28/8/2011, khoản vay 200.000.000 đồng ghi đã trả lãi đến ngày 11/8 (tức 11/8/2011), khoản vay 800.000.000 đồng ghi ngày 07/12 (tức ngày 07/12/2011) ghi đã trả được 21T600; tức là, các khoản vay này đã được trả lãi đến ngày âm lịch nêu trên theo lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/triệu/ngày. Nay ông N, bà C1 yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật từ ngày tiếp theo đối với các khoản vay này, còn lại các khoản vay khác yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật.

Như vậy, đối với khoản vay 100.000.000 đồng sẽ được tính lãi từ ngày 28/8/2011 âm lịch (tức ngày 25/9/2011 dương lịch), khoản vay 200.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 11/8/2011 âm lịch (tức ngày 08/9/2011 dương lịch), khoản vay 800.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 07/12/2011 âm lịch (tức ngày 31/12/2011 dương lịch), lãi suất được tính theo quy định pháp luật.

Trong các Giấy biên nhận vay tiền mà ông N, bà C1 xuất trình thể hiện lãi suất do các bên tự nguyện thỏa thuận, không ghi cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông N, bà C1 trình bày lãi suất là 2.000 đồng/triệu/1 ngày; anh Q, chị T không có quan điểm gì về lãi suất nên không có căn cứ xác định các bên đã thỏa thuận lãi suất cụ thể bao nhiêu. Do không xác định rõ lãi suất mà các bên thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm c Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất; theo đó các khoản vay được tính lãi theo 2 thời điểm: Thời điểm đến trước ngày 01/01/2017 theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và thời điểm từ ngày 01/01/2017 theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là có căn cứ. Cụ thể như sau:

- Khoản vay 100.000.000 đồng tính từ ngày 25/9/2011 đến ngày 31/12/2016 là: 5 năm 3 tháng 6 ngày x 9%/năm = 47.400.000 đồng.



- Khoản vay 260.000.000đ tính từ ngày 16/6/2011 đến ngày 31/12/2016 là: 5 năm 6 tháng 15 ngày x 9%/năm = 129.675.000 đồng.

- Khoản vay 200.000.000đồng tính từ ngày 08/9/2011 đến ngày 31/12/2016 là: 5 năm 3 tháng 23 ngày x 9%/năm = 95.650.000 đồng.

- Khoản vay 800.000.000đ tính từ ngày ngày 31/12/2011 đến ngày 31/12/2016 là: 5 năm x 9%/năm = 360.000.000 đồng.

- Khoản vay 261.500.000đ tính từ ngày 24/12/2011 đến ngày 31/12/2016 là: 5 năm 7 ngày x 9%/năm = 118.132.600 đồng.

- Khoản vay 1.100.000.000đ tính từ ngày 06/7/2012 đến ngày 31/12/2016 là: 4 năm 5 tháng 25 ngày x 9%/năm = 444.125.000 đồng.

Tổng tiền lãi là: 1.194.982.600 đồng.

Tiền lãi của số tiền vay gốc 2.721.500.000 đồng tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/11/2023 là 06 năm 10 tháng 12 ngày x 10%/năm = 1.868.762.600 đồng.

Tổng cộng tiền lãi: 3.063.745.200 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi anh Q và chị T phải trả ông N, bà C1 là: 2.721.500.000 đồng + 3.063.745.200 đồng = 5.785.245.200 đồng; mỗi người phải trả ông N, bà C1 số tiền 2.892.622.600 đồng (gốc là 1.360.750.000 đồng và 1.531.872.600 đồng tiền lãi) như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ.

[2.5]. Đối với nội dung chị Nguyễn Thị T cho rằng việc anh Đặng Văn Q có ký vào Giấy biên nhận vay tiền hay không thì chị không biết. Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và gửi giấy triệu tập chị T đến Tòa án để làm việc nhưng chị T không đến và có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, các buổi đối chất, vắng mặt tất cả các phiên họp kiểm tra, việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai đối với chị T được, đồng thời chị T cũng không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Q để Tòa án tiến hành ủy thác lấy lời khai đối với anh Q. Quá trình xét xử phúc thẩm, chị T cũng có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Theo quy định tại Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động, thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Như vậy, theo quy định nêu trên thì anh Q, chị T đã tự từ bỏ quyền được trình bày, quyền được cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án chị T cũng chỉ cho rằng chị không biết anh Q có ký vào Giấy biên nhận vay tiền hay không chứ không khẳng định chữ ký của anh Q trong Giấy biên nhận vay tiền là không đúng. Như vậy, có căn cứ khẳng định anh Q đã ký nhận vào các Giấy biên nhận vay tiền nêu trên; do đó nội dung kháng cáo này của chị T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3]. Ngày 26/10/2021, chị Nguyễn Thị T có Đơn khởi kiện phản tố yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do UBND thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang chứng thực ghi ngày 20/3/2021, số chứng thực 16/2021, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD và yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Xét thấy, nội dung yêu cầu này của chị T không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý, giải quyết là đúng quy định.

[4]. Đối với ý kiến của luật sư đề nghị áp dụng thời hiệu để giải quyết và xét xử vụ án; Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Như vậy, trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định pháp luật tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Trí N và bà Lê Thị C là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000919 ngày 21/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Bích Hải**

